

 cái bàn	 thực đơn	die Speisekarte Họ có một thực đơn phong phú. Sie haben eine große Speisekarte. Lektion 54 · Café & Restaurant 1	der Tisch Bạn có thể đặt món salad này lên bàn không? Kannst du diesen Salat auf den Tisch stellen? Lektion 54 · Café & Restaurant 1
 đặt chỗ	 máy chủ	der Kellner Các máy chủ đang làm việc vất vả. Die Kellner arbeiten hart. Lektion 54 · Café & Restaurant 1	die Reservierung Chúng tôi có đặt chỗ rồi. Wir haben eine Reservierung. Lektion 54 · Café & Restaurant 1
 gọi món	 nước	das Wasser Cô ấy uống nước lạnh. Sie trinkt kaltes Wasser. Lektion 54 · Café & Restaurant 1	die Bestellung Chúng tôi gọi món bây giờ. Wir geben jetzt unsere Bestellung auf. Lektion 54 · Café & Restaurant 1
 cà phê	 trà	der Tee Uống trà nóng vào mùa đông là tuyệt nhất. Heißer Tee im Winter ist am besten. Lektion 54 · Café & Restaurant 1	der Kaffee Họ uống cà phê đậm. Sie trinken starken Kaffee. Lektion 54 · Café & Restaurant 1

 bia	 rượu vang	der Wein Cho chúng tôi dùng loại rượu vang này được không? Können wir diesen Wein bekommen, bitte? Lektion 54 · Café & Restaurant 1	das Bier Cho tôi thêm một cốc bia nữa nhé. Ich hätte gerne noch ein Bier, bitte. Lektion 54 · Café & Restaurant 1
 Cho tôi xin hóa đơn	 ngon	lecker Cái bánh đó ngon quá! Dieser Kuchen ist lecker! Lektion 54 · Café & Restaurant 1	Die Rechnung, bitte. Cho tôi xin hóa đơn. Die Rechnung, bitte. Lektion 54 · Café & Restaurant 1
 món khai vị	 món chính	das Hauptgericht Tôi rất thích món chính. Ich liebe das Hauptgericht. Lektion 55 · Restaurant 2	die Vorspeise Chúng ta sẽ gọi món khai vị trước. Wir bestellen zuerst eine Vorspeise. Lektion 55 · Restaurant 2
 món tráng miệng	 món đặc biệt hôm nay	das Tagesgericht Đó là món đặc biệt hôm nay. Das ist das Tagesgericht. Lektion 55 · Restaurant 2	das Dessert Cô ấy thích món tráng miệng. Sie mag das Dessert. Lektion 55 · Restaurant 2

 thực đơn trong ngày	 bàn cho hai người	einen Tisch für zwei Chúng tôi cần một cái bàn cho hai người. Wir brauchen einen Tisch für zwei. Lektion 55 · Restaurant 2	Menü des Tages Họ có thực đơn trong ngày. Sie haben das Menü des Tages. Lektion 55 · Restaurant 2
 đặt chỗ dưới tên	 nước máy	das Leitungswasser Tôi thường uống nước máy. Ich trinke normalerweise Leitungswasser. Lektion 55 · Restaurant 2	Reservierung auf den Namen Cô ấy có đặt chỗ dưới tên Smith. Sie hat eine Reservierung auf den Namen Smith. Lektion 55 · Restaurant 2
 chia tiền	 trả tiền chung	zusammen bezahlen Chúng tôi sẽ trả tiền chung. Wir bezahlen zusammen. Lektion 55 · Restaurant 2	die Rechnung teilen Chúng ta có thể chia tiền. Wir können die Rechnung teilen. Lektion 55 · Restaurant 2
 tiền boa	 thanh toán tại quầy	an der Kasse bezahlen Chúng tôi có thể thanh toán tại quầy không? Können wir an der Kasse bezahlen? Lektion 55 · Restaurant 2	das Trinkgeld Tôi luôn cho tiền boa nhiều. Ich gebe immer großes Trinkgeld. Lektion 55 · Restaurant 2

 nước lọc	 nước khoáng có ga	das Sprudelwasser Bạn uống nước khoáng có ga thường xuyên. Du trinkst oft Sprudelwasser. Lektion 93 - Getränke & Café	das stille Wasser Nước lọc là tốt nhất. Stilles Wasser ist das Beste. Lektion 93 - Getränke & Café
 cà phê	 trà	der Tee Chúng tôi uống trà mỗi sáng. Wir trinken jeden Morgen Tee. Lektion 93 - Getränke & Café	der Kaffee Cô ấy uống cà phê đậm mỗi ngày. Sie trinkt täglich starken Kaffee. Lektion 93 - Getränke & Café
 sữa	 nước ép	der Saft Nước ép này có vị rất ngọt. Dieser Saft schmeckt sehr süß. Lektion 93 - Getränke & Café	die Milch Họ uống sữa vào bữa trưa. Sie trinken Milch zum Mittagessen. Lektion 93 - Getränke & Café
 sô-cô-la nóng	 nước chanh	die Limonade Cô ấy thích nước chanh lạnh. Sie mag kalte Limonade. Lektion 93 - Getränke & Café	die heiße Schokolade Tôi thích uống sô-cô-la nóng khi trời lạnh. Ich trinke gern heiße Schokolade, wenn es kalt ist. Lektion 93 - Getränke & Café

 cốc	 cốc	das Glas Bạn đã để cái cốc của tôi ở đâu? Wo hast du mein Glas hingestellt? Lektion 93 · Getränke & Café	die Tasse Bạn có cần một cái cốc sạch không? Brauchst du eine saubere Tasse? Lektion 93 · Getränke & Café
 ống hút	 đá	das Eis Tôi muốn uống nước cam với đá. Ich möchte Orangensaft mit Eis. Lektion 93 · Getränke & Café	der Strohhalm Chúng tôi dùng ống hút giấy ở đây. Wir benutzen hier einen Papierstrohalm. Lektion 93 · Getränke & Café
 thức ăn	 bữa ăn	die Mahlzeit Cả gia đình đã ăn một bữa ăn lớn. Die Familie aß eine große Mahlzeit. Lektion 95 · Mahlzeiten & Essenszeiten	das Essen Cô ấy nấu thức ăn cho chúng tôi. Sie kocht Essen für uns. Lektion 95 · Mahlzeiten & Essenszeiten
 bữa sáng	 bữa trưa	das Mittagessen Chúng tôi ăn bữa trưa với họ. Wir essen das Mittagessen mit ihnen. Lektion 95 · Mahlzeiten & Essenszeiten	das Frühstück Tôi ăn bữa sáng vào mỗi buổi sáng. Ich esse jeden Morgen Frühstück. Lektion 95 · Mahlzeiten & Essenszeiten

 bữa tối	 bữa sáng muộn	der Brunch Chúng tôi đang ăn bữa sáng muộn cùng nhau. Wir essen gemeinsam Brunch. Lektion 95 · Mahlzeiten & Essenszeiten	das Abendessen Chúng tôi đã ăn bữa tối cùng nhau. Wir haben zusammen Abendessen gegessen. Lektion 95 · Mahlzeiten & Essenszeiten
 đầy	 giúp	helfen Bạn tôi đang giúp tôi. Mein Freund hilft mir. Lektion 95 · Mahlzeiten & Essenszeiten	voll Cái cốc này đầy nước. Die Tasse ist voll mit Wasser. Lektion 95 · Mahlzeiten & Essenszeiten
 đồ ăn mang về	 phần	die Portion Phần này rất lớn. Die Portion ist sehr groß. Lektion 95 · Mahlzeiten & Essenszeiten	das Essen zum Mitnehmen Chúng tôi đã gọi đồ ăn mang về cho bữa tối. Wir haben zum Abendessen Essen zum Mitnehmen bestellt. Lektion 95 · Mahlzeiten & Essenszeiten
 bữa tối	 ăn đêm	der Mitternachtssnack Anh ấy đã ăn đêm. Er hat einen Mitternachtssnack gegessen. Lektion 95 · Mahlzeiten & Essenszeiten	das Abendessen Cả gia đình đã ăn bữa tối cùng nhau. Die Familie hat gemeinsam Abendessen gegessen. Lektion 95 · Mahlzeiten & Essenszeiten